FLYERS ENGLISH

Từ vựng Pre-A1 Starters: Trường học

40 từ chủ đề trường học mới ở cấp độ Cambridge Pre-A1 Starters. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Trường học · Pre-A1 Starters 40 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **alphabet** *noun*	Letters used to write words.	*I know the alphabet song.*
☐ **answer** *noun, verb*	A reply to a question.	*I know the answer to this problem!*
☐ **ask** *verb*	You say to get something.	*I ask my mum for juice.*
☐ **board** *noun*	Flat piece of wood or plastic.	*I write on the board at school.*
☐ **class** *noun*	A group of students learn together.	*I like my English class very much.*
☐ **classroom** *noun*	It is a room for school.	*We learn in the classroom.*
☐ **close** *verb*	Not far away.	*My house is close to school.*
☐ **correct** *adjective*	It is right, not wrong.	*My teacher says my answer is correct.*
☐ **crayon** *noun*	It's a stick to color.	*I use a crayon to draw.*
☐ **cross** *noun, verb*	Go from one side to the other.	*I cross the street to school.*
☐ **English** *adjective, noun*	It is a spoken language.	*I learn English at school.*
☐ **eraser** *noun*	It cleans pencil marks off paper.	*I use an eraser to fix mistakes.*
☐ **example** *noun*	It shows what something is.	*This is a good example of my drawing.*
☐ **find** *verb*	To see something you looked for.	*I can find my shoes here.*
☐ **keyboard** *noun*	It helps you type letters.	*I use the keyboard to write stories.*
☐ **learn** *verb*	Get knowledge or skill.	*I learn English at school.*
☐ **lesson** *noun*	Time to learn something new.	*I like my music lesson a lot.*
☐ **line** *noun*	A long, thin mark.	*I draw a line with my ruler.*
☐ **look** *verb*	Use your eyes to see.	*I look at the blue sky.*
☐ **mouse** *noun*	It helps you use a computer.	*I use the mouse to play games.*
☐ **number** *noun*	It shows how many things.	*I know my phone number.*
☐ **open** *adjective, verb*	Not closed; you can enter.	*The shop is open today.*
☐ **page** *noun*	One side of paper in a book.	*I read one page every day.*
☐ **painting** *noun*	It is art on paper.	*I like the painting in my room.*
☐ **part** *noun*	A piece of something bigger.	*This is a part of my toy.*
☐ **pen** *noun*	You use it to write.	*I use a pen in class.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **pencil** *noun*	You write with this.	*I use a pencil in school.*
☐ **poster** *noun*	It is a big picture.	*I have a poster on my wall.*
☐ **question** *noun*	Ask for information.	*I have a question about my homework.*
☐ **ruler** *noun*	It helps you draw straight lines.	*I use a ruler for my homework.*
☐ **school** *noun*	A place for learning things.	*I go to school every day.*
☐ **sentence** *noun*	Words put together to say something.	*I read every sentence in my book.*
☐ **sit** *verb*	Rest on your bottom.	*I sit on the chair.*
☐ **spell** *verb*	Say letters to make a word.	*Can you spell your name, please?*
☐ **stand** *verb*	Be on your feet.	*I stand up to play games.*
☐ **teacher** *noun*	A person helps you learn.	*My teacher reads us a story.*
☐ **tell** *verb*	Say something to someone.	*I tell my mum I love her.*
☐ **tick** *noun, verb*	A small bug that bites.	*I hate when a tick bites me.*
☐ **understand** *verb*	I know what it means.	*I understand my homework now.*
☐ **write** *verb*	Make letters or words using pen.	*I write my name on my book.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/starters/school

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.